

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 87/CV-SVC
No:...../CV-SVC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2025
Ho Chi Minh city, day month year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: *CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: *SVC*

- Địa chỉ/Address: *91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM/91 Pasteur, Ben Nghe Ward, Dist.1, Ho Chi Minh city.*

- Điện thoại liên hệ/Tel: *028.38 213913*

Fax: *028.38 213553*

- E-mail: *ir@savico.vn*

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2025 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ - *Consolidated financial statements for Q.1 of 2024 of Saigon General Services Corporation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /This information was published on the company's website on April 29th, 2025 as in the link <https://www.savico.com.vn>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
TỔNG HỢP
SÀI GÒN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 1, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST.0301154821
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.30 16:45:01+07'00'
Font: PDF Reader Version: 12.0.2

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(*Signature, full name, position, and seal*)



Huỳnh Văn Trường





SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.977.734.392.397	4.886.457.647.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	482.757.054.594	877.792.221.167
1. Tiền	111		395.134.350.152	523.219.181.861
2. Các khoản tương đương tiền	112		87.622.704.442	354.573.039.306
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		144.358.897.656	164.005.181.104
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.274.992.543	28.274.992.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(17.170.413.738)	(17.170.413.738)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		133.254.318.851	152.900.602.299
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.242.785.885.976	2.098.640.882.372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	837.031.727.352	771.237.917.253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		211.163.962.504	237.859.310.410
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.250.000.000	14.500.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	V.3	1.192.470.209.057	1.087.123.367.646
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.130.012.937)	(12.079.712.937)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.981.432.213.534	1.674.164.636.972
1. Hàng tồn kho	141		1.983.512.999.387	1.677.129.379.474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.080.785.853)	(2.964.742.502)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		126.400.340.637	71.854.725.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	41.894.163.052	24.211.392.234
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.467.860.721	34.169.610.406
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	15.038.316.864	13.473.723.103
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.133.823.452.673	4.075.291.423.374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		981.579.967.077	983.722.026.057
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		110.241.722.959	103.618.779.409
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	866.923.275.944	875.688.278.474
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		1.221.310.057.263	1.142.580.668.401
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.020.791.605.675	946.401.220.161
- Nguyên giá	222		1.788.256.287.372	1.683.166.389.766
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(767.464.681.697)	(736.765.169.605)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	16.909.564.546	12.534.792.965
- Nguyên giá	225		19.492.222.477	14.351.114.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.582.657.931)	(1.816.322.022)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	183.608.887.042	183.644.655.275
- Nguyên giá	228		213.808.611.814	212.849.911.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.199.724.772)	(29.205.256.539)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	721.077.113.063	726.261.996.196
- Nguyên Giá	231		1.070.028.123.344	1.067.361.388.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(348.951.010.281)	(341.099.392.713)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		394.704.415.638	407.977.312.004
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		394.704.415.638	407.977.312.004
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		463.304.496.356	448.075.603.755
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		391.881.913.584	386.734.480.609
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		62.002.579.924	60.717.579.924
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(376.456.778)	(376.456.778)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255		9.796.459.626	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		351.847.403.276	366.673.816.961
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	164.656.603.266	174.676.697.236
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		26.910.885.804	26.910.885.804
3. Lợi thế thương mại	269		160.279.914.206	165.086.233.921
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.111.557.845.070	8.961.749.070.732

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.740.004.867.931	6.591.661.344.545
I. Nợ ngắn hạn	310		4.100.815.668.398	4.030.332.568.737
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	361.008.043.473	444.524.576.353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		178.817.904.469	180.933.260.569
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	53.901.450.526	75.198.592.065
4. Phải trả người lao động	314		78.738.283.156	178.660.659.551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	63.508.837.162	66.662.990.182
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		33.193.703.246	35.938.175.625
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	171.594.741.411	241.171.989.378
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	3.150.193.615.325	2.795.262.694.888
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		441.790.772	108.871.072
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.417.298.858	11.870.759.054
II. Nợ dài hạn	330		2.639.189.199.533	2.561.328.775.808
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		18.073.963.692	14.682.836.736
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		12.427.319.471	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		40.136.289.158	45.682.785.833
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.227.511.727.641	1.227.524.195.178
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	1.335.085.592.866	1.267.484.651.356
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		153.386.705	153.386.705
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.371.552.977.139	2.370.087.726.187
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.371.552.977.139	2.370.087.726.187
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	666.305.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	666.305.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		219.112.261.567	210.188.261.567
4. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.410.321.718	34.760.139.815
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		563.472.944.128	558.020.923.166
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		552.541.532.962	492.144.772.967
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.931.411.166	65.876.150.198
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		884.015.767.581	896.576.719.494
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.111.557.845.070	8.961.749.070.732

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thái Sơn

Trần Thái Sơn

Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.549.402.050.106	4.063.338.858.403	5.549.402.050.106	4.063.338.858.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.894.480.459	3.080.574.556	1.894.480.459	3.080.574.556
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.547.507.569.647	4.060.258.283.847	5.547.507.569.647	4.060.258.283.847
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5.110.056.095.173	3.729.342.749.004	5.110.056.095.173	3.729.342.749.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		437.451.474.474	330.915.534.843	437.451.474.474	330.915.534.843
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	31.034.593.063	19.168.133.065	31.034.593.063	19.168.133.065
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	62.987.198.850	36.471.065.627	62.987.198.850	36.471.065.627
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.981.413.480	34.952.337.201	45.981.413.480	34.952.337.201
8. Phần lãi (lỗ) trong cty liên kết, liên doanh	24		4.751.982.420	1.362.683.006	4.751.982.420	1.362.683.006
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	226.234.801.283	193.924.933.691	226.234.801.283	193.924.933.691
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	155.727.970.479	119.533.547.256	155.727.970.479	119.533.547.256
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.288.079.345	1.516.804.340	28.288.079.345	1.516.804.340
12. Thu nhập khác	31		21.286.926.972	10.229.128.411	21.286.926.972	10.229.128.411
13. Chi phí khác	32		2.744.604.762	2.245.748.158	2.744.604.762	2.245.748.158
14. Lợi nhuận khác	40		18.542.322.210	7.983.380.253	18.542.322.210	7.983.380.253
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.830.401.555	9.500.184.594	46.830.401.555	9.500.184.594
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15.033.476.445	7.404.554.479	15.033.476.445	7.404.554.479
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(6.156.355.198)	-	(6.156.355.198)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		31.796.925.110	8.251.985.313	31.796.925.110	8.251.985.313
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.931.411.166	13.729.962.549	10.931.411.166	13.729.962.549
Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát	62		20.865.513.944	(5.477.977.236)	20.865.513.944	(5.477.977.236)

Người lập

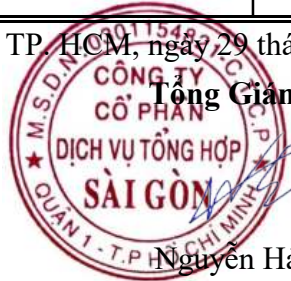
Trần Thái Sơn

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.830.401.555	9.500.184.594
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02		49.678.550.714	31.008.031.814
- Các khoản dự phòng	03		(551.036.949)	(1.159.480.756)
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.228.489.335)	(3.462.082.923)
- Chi phí lãi vay	06		45.981.413.480	34.952.337.201
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi VLD	08		107.710.839.465	70.838.989.929
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(104.590.829.678)	(24.903.598.306)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(306.383.619.913)	(132.074.779.224)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(272.983.740.858)	(107.109.153.158)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		7.662.676.848	(4.844.308.396)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.008.707.571)	(34.952.337.201)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.178.402.632)	(22.094.951.899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.997.974.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(637.771.784.339)	(257.138.112.514)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(46.782.864.568)	(48.673.989.010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		16.109.054.601	16.984.982.802
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(211.058.206.018)	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		128.900.000.000	19.441.773.934
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.731.509.733)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28.239.203.999	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.925.451.206	4.223.877.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(81.398.870.513)	(19.023.355.010)

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thái Sơn

Nguyễn Hải Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

I. GIỚI THIỆU

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

II. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

1. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, công ty có 23 công ty con sở hữu trực tiếp và 40 công ty con sở hữu gián tiếp, chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con sở hữu trực tiếp				
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,05%	52,05%
Công ty CP Savico Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	70,00%	70,00%
Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	BR - VT	Dịch vụ thương mại	51,00%	51,00%
Công ty CP Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,00%	51,00%
Công ty CP Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản	70,00%	70,00%
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	64,00%	64,00%
Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	99,90%	99,90%
Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	87,00%	87,00%
Công ty CP Đầu tư SAVICO	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00%	100,00%
Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	70,00%	70,00%
Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	57,35%	57,35%
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	84,17%	78,75%

Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	95,00%	92,29%
Công ty TNHH TMDV Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	88,12%	88,12%
Công ty CP OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	80,86%	80,86%
CTCP Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00%	98,00%
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	52,00%	52,00%
Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	Long An	Dịch vụ thương mại	60,00%	60,00%
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	98,29%	98,29%
CT TNHH Xe và TB chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Bình Phước	Dịch vụ thương mại	55,00%	55,00%
Công ty CP DV Ô tô TP Mới Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	94,00%	81,91%
Công ty CP Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	51,00%	31,64%
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,00%	64,00%

Công ty con sở hữu gián tiếp

Công ty CP Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	51,00%	35,70%
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	Dịch vụ thương mại	51,00%	26,55%
Công ty CP GLynk	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	99,96%	63,70%
Công ty CP Savico Kỹ Nguyên Mới	Nam Định	Dịch vụ thương mại	100,00%	70,00%
Công ty CP Ô tô Kon Tum	Kon Tum	Dịch vụ thương mại	99,09%	35,38%
Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	100,00%	35,70%
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	51,00%	35,70%
Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	57,26%	28,53%
Công ty CP Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,00%	13,80%
Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	51,00%	09,29%
Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	51,00%	18,21%
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	100,00%	35,00%
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Long An	Long An	Dịch vụ thương mại	51,00%	14,07%
Công ty TNHH ĐT và DV Ô tô Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	51,00%	35,70%
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	65,00%	23,84%
Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	81,05%	29,44%
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	100,00%	35,70%
Công ty CP ĐT TMDV Sài Gòn ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	90,25%	46,98%
Công ty CP Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	80,00%	50,98%
Công ty CP ĐT TMDV Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,00%	26,55%
Công ty CP Ô tô Đông Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	65,00%	59,99%
Công ty CP Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	80,00%	56,00%
Công ty CP Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,00%	27,07%
Công ty CP Ô tô Bình Định	Bình Định	Dịch vụ thương mại	51,00%	35,70%
CT TNHH ĐT và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	91,03%	63,72%
CT TNHH MTV DV TM ĐT Ô tô Kiên Giang	Kiên Giang	Dịch vụ thương mại	100,00%	70,00%
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	65,00%	65,00%
Công ty CP Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	55,00%	38,50%
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	50,00%	35,00%
Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	51,00%	13,80%
Công ty CP Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	51,00%	32,64%
Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	Dịch vụ thương mại	65,00%	21,08%
Công Ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	100,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Giải pháp Ô tô	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	63,70%
Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	50,98%
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	50,98%
Công ty TNHH Stargo	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	50,98%
Công ty Cổ phần Ô tô G-Lynk Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	100,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Glynk Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	100,00%	36,78%

2. Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 3 công ty liên kết trực tiếp và 5 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết trực tiếp				
Công ty CP ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	47,00%	39,81%
Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	30,30%	30,30%
Công ty CP ĐT PT Tri thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh BĐS và giáo dục	47,13%	47,13%
Công ty liên kết gián tiếp				
Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	25,00%	32,73%
Công ty CP Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	40,27%	28,19%
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	35,00%	18,22%
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	50,00%	35,00%
Công ty CP ĐT TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	30,00%	15,62%

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Công ty").
Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty con.
Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.
Tất cả nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được thực hiện quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Phải thu thương mại và phải thu khác

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- Phải thu khác: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản và bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho các.

7. Tài sản cố định (TSCĐ)

TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42 năm
Máy móc thiết bị	02 – 10 năm
Phương tiện vận tải	05 – 06 năm
Tài sản khác	03 – 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-4 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng. Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	18-50 năm
Nhà cửa	05-45 năm

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau:

Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước phản ánh các khoản tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và nhà ở theo dự án**

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	31.591.896.336	12.507.475.443
Tiền gửi ngân hàng	363.483.743.666	510.703.865.558
Tiền đang chuyển	58.710.150	7.840.860
Các khoản tương đương tiền	87.622.704.442	354.573.039.306
Cộng	482.757.054.594	877.792.221.167

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	727.467.795.733	621.242.003.332
Phải thu hoạt động dịch vụ	64.210.484.020	73.088.236.038
Phải thu từ hoạt động cho thuê BĐS	27.536.679.047	18.671.178.032
Phải thu hoạt động khác	17.816.768.551	58.236.499.851
Cộng	837.031.727.352	771.237.917.253

3. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ việc kinh doanh xe đã qua sử dụng	212.599.614.282	327.373.050.297
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	28.200.000.000	28.200.000.000
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	40.165.444.633	69.954.940.025
Tạm ứng	48.729.653.375	45.254.370.066
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.416.293.691	20.186.580.826
Đặt cọc cho đối tác đầu tư chứng khoán	150.000.000.000	150.000.000.000
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	382.205.351.370	283.976.321.730
Phải thu về lãi hợp tác đầu tư	86.707.684.389	65.530.698.959
Tạm ứng tiền cổ tức	21.000.000.000	26.000.000.000
Phải thu khác	207.446.167.317	70.647.405.743
Cộng	1.192.470.209.057	1.087.123.367.646

4. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các khoản hợp tác	740.848.162.969	746.819.162.769
Ký quỹ, ký cược dài hạn	115.786.633.672	121.916.804.058
Các khoản phải thu khác	10.288.479.303	6.952.311.647
Cộng	866.923.275.944	875.688.278.474

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.134.318.182	-	15.687.537.271	-
Phụ tùng, phụ kiện	26.229.115.029	(501.193.205)	27.142.981.944	(512.388.092)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	88.963.765.406	-	89.131.658.741	-
Thành phẩm	1.595.876.315	(550.944.371)	1.997.567.537	(550.944.371)
Hàng hoá	1.860.857.731.435	(1.028.648.277)	1.543.158.680.961	(1.901.410.039)
Hàng gửi đi bán	1.732.193.020	-	10.953.020	-
Cộng	1.983.512.999.387	(2.080.785.853)	1.677.129.379.474	(2.964.742.502)

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê kho, văn phòng	4.082.928.460	1.881.038.825
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.565.441.579	8.094.746.057
Chi phí thuê đất	12.602.753.515	1.960.800.000
Chi phí sửa chữa tài sản	282.833.200	569.165.653
Chi phí trả trước khác	17.360.206.298	11.705.641.699
Cộng	41.894.163.052	24.211.392.234

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa tài sản	21.902.359.382	25.873.459.868
Chi phí thuê đất	104.933.975.143	107.228.120.987
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.958.013.730	16.145.342.668
Chi phí trả trước khác	26.862.255.011	25.429.773.713
Cộng	164.656.603.266	174.676.697.236

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>TSCĐ khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	1.066.290.719.760	332.313.924.756	262.659.346.666	21.902.398.584	1.683.166.389.766
Mua trong kỳ	634.125.912	7.827.199.318	20.638.593.044	94.358.171	29.194.276.445
XDCB hoàn thành	13.565.258.994	6.679.278.333	6.583.512.727	340.000.000	27.168.050.054
Thanh lý, nhượng bán	-	(106.054.545)	(17.193.517.997)	-	(17.299.572.542)
Tăng do hợp nhất	-	-	67.657.076.591	-	67.657.076.591
Giảm do thoái vốn	-	(633.049.999)	(49.379.266)	-	(682.429.265)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(947.503.677)	(947.503.677)
Số cuối kỳ	1.080.490.104.666	346.081.297.863	340.295.631.765	21.389.253.078	1.788.256.287.372
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	(425.620.135.993)	(227.672.314.499)	(71.467.759.778)	(12.004.959.335)	(736.765.169.605)
Khấu hao trong kỳ	(13.069.853.614)	(8.830.820.129)	(7.496.807.423)	(6.062.868.094)	(35.460.349.260)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.417.834.882	4.669.021.156	-	6.086.856.038
Tăng do hợp nhất	-	-	(1.689.746.941)	-	(1.689.746.941)
Giảm do thoái vốn	-	306.919.073	24.445.362	-	331.364.435
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	32.363.636	32.363.636
Số cuối kỳ	(438.689.989.607)	(234.778.380.673)	(75.960.847.624)	(18.035.463.793)	(767.464.681.697)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	640.670.583.767	104.641.610.257	191.191.586.888	9.897.439.249	946.401.220.161
Tại ngày cuối kỳ	641.800.115.059	111.302.917.190	264.334.784.141	21.389.253.078	1.020.791.605.675

Thông tin bổ sung:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết đang sử dụng tại ngày 31/03/2025

258.579.237.478

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.351.114.987	-	14.351.114.987
Tăng do hợp nhất	-	5.141.107.490	5.141.107.490
Số dư cuối năm	14.351.114.987	5.141.107.490	19.492.222.477
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(1.816.322.022)	-	(1.816.322.022)
Khấu hao trong năm	(380.752.869)	(128.527.680)	(509.280.549)
Tăng do hợp nhất	-	(257.055.360)	(257.055.360)
Số dư cuối năm	(2.197.074.891)	(385.583.040)	(2.582.657.931)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	12.534.792.965	-	12.534.792.965
Số dư cuối năm	12.154.040.096	4.755.524.450	16.909.564.546

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	29.307.299.091	147.422.626.594	36.119.986.129	212.849.911.814
XDCB hoàn thành	-	-	1.026.700.000	1.026.700.000
Phân loại lại	71.876.373.850	(71.876.373.850)	-	-
Giảm do thoái vốn	-	-	(68.000.000)	(68.000.000)
Số dư cuối năm	101.183.672.941	75.546.252.744	37.078.686.129	213.808.611.814
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	(13.277.800.785)	(15.927.455.754)	(29.205.256.539)
Khấu hao trong năm	-	(117.620.058)	(933.363.564)	(1.050.983.622)
Giảm do thoái vốn	-	-	56.515.389	56.515.389
Số dư cuối năm	-	(13.395.420.843)	(16.804.303.929)	(30.199.724.772)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	29.307.299.091	134.144.825.809	20.192.530.375	183.644.655.275
Số dư cuối năm	101.183.672.941	62.150.831.901	20.274.382.200	183.608.887.042

* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết đang sử dụng

13.511.949.758

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	68.707.047.550	998.654.341.359	1.067.361.388.909
XDCB hoàn thành	-	2.666.734.435	2.666.734.435
Số dư cuối năm	68.707.047.550	1.001.321.075.794	1.070.028.123.344
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(21.234.394.638)	(319.864.998.075)	(341.099.392.713)
Khấu hao trong năm	(661.949.604)	(7.189.667.964)	(7.851.617.568)
Số dư cuối năm	(21.896.344.242)	(327.054.666.039)	(348.951.010.281)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	47.472.652.912	678.789.343.284	726.261.996.196
Số dư cuối năm	46.810.703.308	674.266.409.755	721.077.113.063

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford	36.191.296.143	36.191.296.143	55.036.955.639	55.036.955.639
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hino	719.947.994	719.947.994	7.787.461.592	7.787.461.592
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai	80.758.410.125	80.758.410.125	72.439.665.262	72.439.665.262
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota	8.407.913.896	8.407.913.896	13.991.958.694	13.991.958.694
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Isuzu	45.930.705.390	45.930.705.390	87.894.847.113	87.894.847.113
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Vinfast	9.952.970.733	9.952.970.733	38.037.051.633	38.037.051.633
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Nissan	19.664.251.400	19.664.251.400	21.195.470.600	21.195.470.600
Các nhà cung cấp khác	159.382.547.792	159.382.547.792	148.141.165.820	148.141.165.820
Cộng	361.008.043.473	361.008.043.473	444.524.576.353	444.524.576.353

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đối tượng	Số đầu năm		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tăng/giảm do hợp nhất	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	506.862.206	25.673.959.017	45.182.089.838	56.186.505.640	(180.573.386)	45.991.446	14.028.099.069
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	246.666.992	246.666.992	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.986.274.112	31.498.121.036	15.068.344.699	25.178.402.632	269.200.868	8.836.565.563	22.507.555.422
Thuế thu nhập cá nhân	172.899.960	10.442.674.289	27.833.095.603	33.268.853.628	257.639.832	1.085.385.129	6.177.041.266
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.802.595.998	7.085.848.026	3.286.754.367	82.524.060	322.491.075	4.874.427.314	10.684.400.724
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.090.827	497.989.697	413.189.750	597.681.986	-	195.947.412	504.354.046
Cộng	13.473.723.103	75.198.592.065	92.030.141.249	115.560.634.938	668.758.389	15.038.316.864	53.901.450.526

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lương và các chi phí liên quan	10.018.223.443	23.683.146.887
Chi phí đào tạo	4.711.589.556	5.282.357.018
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.583.492.214	6.000.000.000
Chi phí lãi vay	6.416.335.901	4.443.629.992
Chi phí phải trả khác	35.779.196.048	27.253.856.285
Cộng	63.508.837.162	66.662.990.182

15. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	58.943.995.638	45.379.511.018
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	19.193.673.600	17.476.149.304
Cổ tức phải trả	219.721.520	219.721.520
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	3.022.412.403	3.027.536.326
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	8.482.057.614	8.754.268.048
Nhận đặt cọc Hợp đồng cho thuê, KD xe	19.303.396.770	57.309.629.504
Phải trả phải nộp khác	62.429.483.866	109.005.173.658
Cộng	171.594.741.411	241.171.989.378

16. Phải trả khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	1.120.592.359.701	1.129.549.750.114
Ký quỹ, ký cược dài hạn	61.204.372.463	58.680.567.168
Phải trả tiền thuê đất	7.449.205.423	6.018.364.638
Phải trả phải nộp khác	38.265.790.054	33.275.513.258
Cộng	1.227.511.727.641	1.227.524.195.178

17. Vay ngắn hạn

Nhóm	Đối tượng	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối kỳ
		Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Tăng/giảm do hợp nhất	Số dư nợ gốc vay
Vay ngắn hạn	Ngân hàng	2.633.573.219.555	4.066.639.194.929	(3.676.775.121.953)	(20.000.000.000)	3.003.437.292.531
Vay dài hạn đến hạn trả	Ngân hàng	85.850.659.333	20.509.626.080	(30.741.087.233)	-	75.619.198.180
Vay ngắn hạn	Tổ chức khác	75.838.816.000	187.351.024	(4.889.042.410)	-	71.137.124.614
Cộng		2.795.262.694.888	4.087.336.172.033	(3.712.405.251.596)	(20.000.000.000)	3.150.193.615.325

18. Vay dài hạn

Nhóm	Đối tượng	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối kỳ
		Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Tăng/giảm do hợp nhất	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn	Ngân hàng	882.654.490.705	58.879.388.576	(36.825.618.032)	42.972.230.142	947.680.491.391
Vay dài hạn	Tổ chức khác	384.830.160.651	-	(790.334.586)	3.365.275.410	387.405.101.475
Cộng		1.267.484.651.356	58.879.388.576	(37.615.952.618)	46.337.505.552	1.335.085.592.866

19. Vốn chủ sở hữu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	666.305.640.000	4.597.348.871	202.499.789.000	(361.306.726)	34.760.139.815	745.747.586.472	786.381.519.565	2.439.930.716.997
Tăng/(giảm) vốn góp	-	-	-	-	-	-	322.407.500.000	322.407.500.000
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	90.677.184.964	90.677.184.964
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	100.211.052.199	106.409.864.137	206.620.916.336
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(66.620.064.000)	(98.536.103.055)	(165.156.167.055)
Chia quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(493.414.967)	(620.137.205)	(1.113.552.172)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	5.200.000.000	-	-	(2.707.000.000)	(7.293.000.000)	(4.800.000.000)
Mua công ty con	-	-	2.500.000.000	-	-	-	-	2.500.000.000
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(625.921.997)	(1.731.576.840)	(2.357.498.837)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	(213.971.399.896)	(313.706.600.104)	(527.678.000.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(11.527.433)	-	-	(3.519.914.645)	12.588.068.032	9.056.625.954
Số dư cuối năm trước	666.305.640.000	4.597.348.871	210.188.261.567	(361.306.726)	34.760.139.815	558.020.923.166	896.576.719.494	2.370.087.726.187
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	666.305.640.000	4.597.348.871	210.188.261.567	(361.306.726)	34.760.139.815	558.020.923.166	896.576.719.494	2.370.087.726.187
Tăng/giảm vốn góp							(243.789.919)	(243.789.919)
Lợi nhuận trong kỳ						10.931.411.166	20.865.513.944	31.796.925.110
Chia cổ tức bằng tiền							(30.795.826.037)	(30.795.826.037)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát								-
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối			8.924.000.000			(8.924.000.000)	-	-
Tăng do hợp nhất						270.841.717	260.458.226	531.299.943
Giảm do thoái vốn					(349.818.097)	3.363.226.665	(2.657.824.976)	355.583.592
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con						(99.361.114)	99.361.114	-
Tăng/giảm khác						(90.097.472)	(88.844.265)	(178.941.737)
Số dư cuối kỳ này	666.305.640.000	4.597.348.871	219.112.261.567	(361.306.726)	34.410.321.718	563.472.944.128	884.015.767.581	2.371.552.977.139

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng**

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	4.921.625.112.864	3.639.856.554.069
Doanh thu cung cấp dịch vụ	627.776.937.242	423.482.304.334
Cộng	5.549.402.050.106	4.063.338.858.403

2. Giảm trừ doanh thu

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Hàng bán bị trả lại	1.541.851.852	949.818.181
Chiết khấu thương mại	352.628.607	184.821.083
Giảm giá hàng bán	-	1.945.935.292
Cộng	1.894.480.459	3.080.574.556

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	4.687.509.522.486	3.454.091.427.421
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	422.546.572.687	275.251.321.583
Cộng	5.110.056.095.173	3.729.342.749.004

4. Doanh thu tài chính

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.210.356.454	2.135.277.264
Cổ tức, lợi nhuận được chia	891.480.000	2.088.600.000
Lãi bán các khoản đầu tư	9.500.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.432.756.609	14.944.255.801
Cộng	31.034.593.063	19.168.133.065

5. Chi phí tài chính

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Lãi tiền vay	45.981.413.480	34.952.337.201
Chi phí tài chính khác	17.005.785.370	1.518.728.426
Cộng	62.987.198.850	36.471.065.627

6. Chi phí bán hàng

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Chi phí nhân viên	116.989.994.721	100.997.485.867
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.109.708.392	2.913.774.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.324.104.058	12.547.340.000
Chi phí hoa hồng	4.877.560.366	2.836.618.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.932.443.247	43.985.386.079
Chi phí bán hàng khác	43.000.990.500	30.644.328.867
Cộng	226.234.801.283	193.924.933.691

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Chi phí nhân viên quản lý	82.322.849.240	68.489.193.291
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.331.247.436	2.132.512.001
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.754.875.957	9.332.162.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.939.919.405	19.295.992.510
Chi phí bằng tiền khác	22.379.078.441	20.283.686.604
Cộng	155.727.970.479	119.533.547.256

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tri thức Tương lai
- Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Dana
- Công ty TNHH Savico Quảng Nam
- Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV
- Công ty Cổ phần Tasco Auto
- Công ty Cổ phần Tasco
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco
- Công ty Cổ phần VETC
- Công ty TNHH New Energy Holdings
- Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives
- Công ty Cổ phần Du thuyền SVC
- Công ty TNHH MTV Tasco 6
- Công ty TNHH Sweden Auto
- Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải
- Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn
- Công ty Cổ phần DNP Holdings
- Công ty Cổ phần CMC
- Công ty TNHH Tasco Land
- Công ty TNHH Ana services

Mối quan hệ

- Công ty liên kết trực tiếp
- Công ty liên kết trực tiếp
- Công ty liên kết trực tiếp
- Công ty liên kết gián tiếp
- Công ty liên kết gián tiếp
- Công ty liên kết gián tiếp
- Công ty liên kết gián tiếp
- Công ty liên kết gián tiếp
- Công ty liên kết gián tiếp
- Công ty liên kết gián tiếp
- Cổ đông chính
- Công ty mẹ
- Công ty mẹ của Tasco Auto
- Cùng Tập đoàn
- Cùng Tập đoàn
- Cùng Tập đoàn
- Cùng Tập đoàn
- Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
- Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Cùng Tập đoàn
- Cùng Tập đoàn
- Cùng Thành viên HĐQT
- Cùng Thành viên HĐQT
- Cùng Thành viên HĐQT
- Cùng Thành viên HĐQT
- Cùng Tập đoàn
- Cùng Tập đoàn

Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1.2025
Công ty Cổ phần Tasco	2.198.587.295
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	3.299.382.572
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	14.223.228.506
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	17.476.989.788
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	3.423.427.719
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác	3.509.394.201
Tổng cộng	44.131.010.081

Lãi phải trả

	Quý 1.2025
Công ty Cổ phần Tasco Auto	10.739.893.360
Công ty TNHH New Energy Holdings	7.614.259.000
Tổng cộng	10.739.893.360

Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	1.972.196.000	13.314.283.181
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	2.596.232.000	618.753.735
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	2.267.848.000	136.003.574
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	5.064.922.000	6.124.025.824
Phải thu khách hàng là các bên liên quan khác	1.344.087.000	3.619.165.329
Tổng cộng	13.245.285.000	23.812.231.643

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	-	73.972.558.492
Công ty TNHH Sweden Auto	9.244.758.000	9.520.968.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	-	9.212.000
Công ty Cổ phần VETC	4.362.000	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	27.516.000	32.946.740
Tổng cộng	9.276.636.000	83.535.685.232

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	-	7.000.000.000
Tổng cộng	-	7.000.000.000

Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	-	8.423.127.816
Công ty Cổ phần Tasco	-	33.857.023.353
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	28.200.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	21.766.822.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto	154.085.754.000	39.292.876.712
Công ty TNHH Sweden Auto	1.158.230.000	1.578.251.682
Công ty TNHH MTV Tasco 6	33.857.023.000	-
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	50.000.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.284.501.000	20.224.456
Tổng cộng	231.402.330.000	111.371.504.019

Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tasco 6	87.120.000.000	87.120.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	-	1.000.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	-	7.000.000
Công ty TNHH Sweden Auto	600.000.000	600.000.000
Tổng cộng	87.720.000.000	88.727.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tasco Auto	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Tasco	699.685.000	-
Công ty Cổ phần Dana	3.871.000	1.200.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	880.350.000	570.408.250
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	1.419.967.000	1.114.950.296
Công ty TNHH Ana services	627.680.000	627.679.800
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	7.072.549.000	819.987.004
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	-	16.301.423
Công ty TNHH Sweden Auto	279.607.000	295.416.680
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	2.057.167.000	13.285.648.622
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	-	29.611.200
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	-	127.980
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	40.797.000	-
Công ty cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	430.000.000	-
Công ty cổ phần DNP Holdings	316.190.000	-
Công ty cổ phần CMC	4.000.200.000	-
Công ty TNHH Tasco Land	397.500.000	-
Tổng cộng	19.125.563.000	17.661.331.255

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	-	53.988.995
Tổng cộng	-	53.988.995

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tasco Auto	950.774.000	2.450.773.590
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.143.301.000	3.853.866.165
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	2.188.000	6.043.275
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	-	1.023.495.292
Công ty TNHH Sweden Auto	-	2.867.302.410
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	9.000.000.000	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	45.820.353.000	45.820.353.012
Tổng cộng	56.916.616.000	56.021.833.744

Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	1.766.822.000	1.766.821.500
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	141.200.000	141.200.000
Công ty TNHH Ana services	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	138.886.000	138.886.200
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	122.292.000	540.292.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	158.206.390.000	158.206.390.413
Công ty TNHH New Energy Holdings	602.601.000.000	602.601.000.000
Tổng cộng	763.276.590.000	763.694.590.113

Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tasco Auto	71.200.000.000	71.200.000.000
Tổng cộng	71.200.000.000	71.200.000.000

Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tasco Auto	376.300.000.000	376.300.000.000
Tổng cộng	376.300.000.000	376.300.000.000

2. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập vào cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập



Trần Thái Sơn

Kế toán trưởng



Trần Thái Sơn

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
(SAVICO)**

Số: 88/CV-SVC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch BCTC Quý 1

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 1/2025 và Báo cáo tài chính Quý 1/2024 của Công ty đã công bố thông tin.
- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

SAVICO giải trình về chênh lệch số liệu giữa báo cáo tài chính Quý 1/2025 và báo cáo tài chính Quý 1/2024, cụ thể như sau:

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2025, lợi nhuận hợp nhất sau thuế đạt 31,8 tỷ đồng, tăng 285% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do tình hình kinh doanh của thị trường xe ô tô Quý 1/2025 cải thiện rõ rệt so với cùng kỳ năm 2024, doanh thu của Savico tăng 36,5% và lợi nhuận gộp tăng tương ứng.

Đối với kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng, lợi nhuận sau thuế Q1/2025 đạt 34 tỷ đồng, giảm 25% so với Quý 1/2024. Nguyên nhân là do giảm khoản cổ tức thu về của các công ty con và công ty liên kết.

Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HẢI HÀ